

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1019/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT Ninh Giang	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.633,86	53,36	321,10	406,47	366,20	531,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.979,92	27,85	215,94	307,23	177,57	296,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.969,88	27,85	215,94	306,86	177,57	296,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,01	0,62	4,64		8,64	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	987,97	12,35	41,66	30,93	113,06	96,25

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.478,83	12,53	58,85	68,31	66,93	131,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14					5,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.047,08	117,19	184,99	195,18	174,17	246,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,72	5,87	2,21			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,33	1,04			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,58					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,32	1,00	6,51	0,91	0,33	0,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125,36	9,41	2,83	5,33	1,31	1,26
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,60	4,73				
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.733,28	41,97	116,21	120,59	103,31	149,39
-	Đất giao thông	DGT	1.535,37	19,98	67,62	69,56	41,21	81,07
-	Đất thủy lợi	DTL	858,41	7,74	27,59	40,91	49,22	41,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,44	0,67	3,64	0,07	1,08	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,15	1,55	0,63	0,28	0,19	0,32
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,99	5,52	4,08	2,39	1,37	3,80
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,79	1,15	2,54	0,89	1,58	7,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,93	0,36	0,25	0,15	0,30	0,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,54	0,11	0,30	0,02	0,04	0,10
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,23		1,57	0,52	1,38	1,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,24	0,66	0,90	0,77	0,43	0,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,97	0,33	1,39		1,55	3,39
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	130,05	2,56	4,35	4,99	4,90	8,36
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02					
-	Đất chợ	DCH	6,14	1,33	1,36	0,03	0,05	0,02
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,56	0,39	1,12		0,33	0,11
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.292,73		45,11	29,67	45,91	56,30
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	35,50	35,50				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,90	3,14	2,84	0,85	0,77	1,38
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	1,77	0,03		0,10	0,14
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,08		0,09	0,01	0,42	0,08
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	13,07	1,42	30,23	21,69	19,35
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,76		5,59	7,59		18,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	358,74	412,61	285,24	496,96	342,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,81	282,37	224,50	346,68	299,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	202,81	282,37	224,04	346,68	299,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,88	34,77	5,26	12,80	8,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,00	8,88	13,13	46,50	1,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,05	85,68	34,11	90,98	32,45
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,91	8,24		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	259,37	261,89	213,23	354,26	217,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,03			
2.2	Đất an ninh	CAN					

2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,91	30,73	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,76	0,94	0,43	7,83	0,45
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47	23,62	21,31	11,82	2,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	134,02	116,63	102,63	195,69	134,16
-	Đất giao thông	DGT	72,22	68,32	58,71	124,78	64,59
-	Đất thủy lợi	DTL	33,65	35,17	37,23	55,11	53,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,65	0,39	0,98	0,86	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,09	0,16	0,14	0,35	0,09
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,56	2,47	1,46	3,15	1,94
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,71	1,49	0,75	1,81	2,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16	0,21	0,24	0,21	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02		0,03	0,08	0,06
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,16		1,05	1,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,69	0,82	0,44	1,91	1,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,41	1,74	0,11	0,19	1,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,36	5,60	2,43	5,97	6,96
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,02
-	Đất chợ	DCH	0,51	0,09	0,10	0,21	0,49
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,43		0,43	0,66	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,96	69,63	52,89	81,10	65,55
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,16	0,77	0,09	1,27	0,65
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,04			0,21
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14	0,20	0,37	0,61	0,20
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,37	48,76	18,86	17,92	11,47
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,07	1,27	0,33	6,64	2,53
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	484,99	369,29	533,16	839,01	516,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	363,31	248,79	427,49	618,33	360,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	363,31	248,79	427,40	618,33	360,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,26	5,18	0,59	5,60	8,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79,67	44,23	36,61	71,07	88,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,75	68,96	68,47	144,02	56,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		2,13			2,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	274,28	175,00	305,26	397,16	271,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP				0,14	1,93
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,69				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05		1,16	0,56	5,80
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,27		0,24	1,70	3,94
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			0,88		
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	133,82	93,22	173,29	251,80	134,28
-	Đất giao thông	DGT	59,80	56,80	107,83	146,30	77,65
-	Đất thủy lợi	DTL	59,31	26,80	50,51	76,86	35,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	0,33	0,78	3,23	1,91

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09	0,05	0,10	0,78	0,27
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,90	1,33	1,80	6,19	3,77
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,21	0,60	2,58	2,72	1,85
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,88	0,19	0,21	0,13	0,33
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04	0,09	0,02	0,13	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	0,47	0,06	1,62	0,75
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,39	1,38	0,75	2,42	2,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,79	4,91	8,55	10,99	9,65
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,35	0,27	0,10	0,43	0,10
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,13	0,18	0,47
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,12	61,00	106,17	86,95	83,56
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,62	0,59	1,76	1,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,11	0,21
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,05	0,55	0,13	0,27	0,48
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,48	17,13	20,30	47,42	36,55
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,32	2,48	2,37	6,25	3,40
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
			Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	626,99	575,32	288,91	474,85	349,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	526,37	348,20	205,48	316,30	184,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	517,52	348,20	205,36	316,16	184,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,33	57,97	4,03	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,06	66,46	17,65	88,21	42,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,11	102,70	61,75	68,69	122,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12			1,05	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	437,68	296,62	207,44	270,74	187,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP				1,53	
2.2	Đất an ninh	CAN		0,03	0,04	1,56	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,25				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,23	0,20	1,36	6,07	0,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,72	5,64	5,88	3,03	5,53
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	207,99	186,99	98,95	135,22	103,14
-	Đất giao thông	DGT	123,34	100,62	49,12	85,47	60,39
-	Đất thủy lợi	DTL	59,89	62,11	38,77	36,65	29,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,12	1,03	1,31	1,05	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,47	0,89	0,29	0,16	0,23
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,11	5,49	2,72	2,93	2,02
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,88	4,37	0,11	0,63	0,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,35	0,17	0,16	0,13	0,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07	0,22	0,02	0,04	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,22			0,41	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,84	1,07	0,42	0,48	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,30	0,95	2,18	0,60	0,76

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,41	9,74	3,81	6,54	7,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH		0,32	0,06	0,13	0,18
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,20	0,15	0,55	0,16
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,48	72,46	66,23	90,57	40,06
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39	1,22	1,40	0,73	0,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				0,02	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,12	0,11	0,29	0,31
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,42	27,46	30,32	16,62	28,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,25	2,30	3,02	14,55	8,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25				

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Ninh Giang	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	241,34	4,06	7,93	4,33	6,09	10,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	214,83	3,26	6,39	4,16	5,32	6,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>214,83</i>	<i>3,26</i>	<i>6,39</i>	<i>4,16</i>	<i>5,32</i>	<i>6,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,80	0,05				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,29	0,70	0,94	0,17	0,39	3,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,41	0,05	0,60		0,39	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,42	0,51	1,14	0,34	0,90	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	19,42	0,51	1,14	0,34	0,90	0,05
-	Đất giao thông	DGT	9,02	0,06	0,59		0,56	
-	Đất thủy lợi	DTL	9,63	0,45	0,53	0,34	0,34	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03					
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,57					
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07					

-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,10		0,03		
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,25	3,79	24,12	31,83	8,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,84	1,99	21,22	26,78	6,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16,84	1,99	21,22	26,78	6,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,70		0,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,10	0,10	0,20	1,20	0,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,31	1,00	2,70	2,95	1,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,89	0,05	0,24	3,49	0,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,89	0,05	0,24	3,49	0,38
-	Đất giao thông	DGT	1,88		0,19	1,72	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,93	0,05	0,05	1,77	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,01				
-	Đất chợ	DCH					

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,68	4,21	9,50	8,96	13,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,35	4,04	9,33	8,69	12,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29,35</i>	<i>4,04</i>	<i>9,33</i>	<i>8,69</i>	<i>12,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,18	0,17	0,17	0,24	0,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15			0,03	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,12	0,34	0,85	0,62	0,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,12	0,34	0,85	0,62	0,45
-	Đất giao thông	DGT	1,00		0,26	0,29	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,55	0,34	0,59	0,34	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					0,03
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,57				
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					0,06
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,85	16,92	4,41	18,18	3,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,65	15,32	4,21	17,31	3,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11,65</i>	<i>15,32</i>	<i>4,21</i>	<i>17,31</i>	<i>3,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,17	0,77	0,17	0,84	0,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,83	0,03	0,03	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,46	1,75	0,10	0,61	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,46	1,75	0,10	0,61	0,15
-	Đất giao thông	DGT	1,07	1,16	0,05	0,16	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	1,39	0,59	0,05	0,45	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					

2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				TT Ninh Giang	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	309,82	7,91	8,13	10,25	6,38	10,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	282,33	7,11	6,57	10,08	5,57	6,18
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>282,33</i>	<i>7,11</i>	<i>6,57</i>	<i>10,08</i>	<i>5,57</i>	<i>6,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,81	0,05				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,78	0,70	0,96	0,17	0,40	3,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,90	0,05	0,60		0,41	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH						
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH						
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,54		0,59		0,36	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
		Xã Hồng Đức	Xã Hồng Phong	Xã Hồng Phúc	Xã Hưng Long	Xã Kiến Quốc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26,76	7,20	29,58	45,65	8,34
1.1	Đất trồng lúa	23,35	5,40	26,57	40,45	6,90
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23,35</i>	<i>5,40</i>	<i>26,57</i>	<i>40,45</i>	<i>6,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,70		0,90	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	0,20	1,20	0,19
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,31	1,00	2,80	3,11	1,25
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,33		0,08	0,36	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
		Xã Nghĩa An	Xã Ninh Hải	Xã Tân Phong	Xã Tân Quang	Xã Tân Hương
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	45,38	4,21	10,44	9,51	15,72

1.1	Đất trồng lúa	45,05	4,04	10,27	9,24	14,50
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>45,05</i>	<i>4,04</i>	<i>10,27</i>	<i>9,24</i>	<i>14,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,18	0,17	0,17	0,24	0,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,15			0,03	0,17
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			0,22	0,21	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
		Xã Úng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vạn Phúc	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	15,03	17,11	4,55	23,69	3,80
1.1	Đất trồng lúa	14,76	15,51	4,35	22,82	3,60
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14,76</i>	<i>15,51</i>	<i>4,35</i>	<i>22,82</i>	<i>3,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,17	0,77	0,17	0,84	0,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,10	0,83	0,03	0,03	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác					
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,04		0,25	0,04

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Ninh Giang.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản